

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2018/DS-PT
Ngày: 23-05-2018
“Tranh chấp về dân sự -
chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai;
Ông Lê Thành Tôn;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 05 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2017/TLPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2018, về việc “Tranh chấp về dân sự - chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2017/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 105/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2018, giữa:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Kim S1, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Số nhà 190, khóm T, phường T1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Nguyễn Duy T2, Văn phòng luật sư T3 thuộc Đoàn luật sư Thành phố C;

- Bị đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số nhà 235, khóm T, phường T1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Kim T4, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số nhà 236, khóm T, phường T1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

2. Ông Trần Văn K, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số nhà 191, khóm T, phường T1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số nhà 774, Tổ 15, ấp A, xã A1, huyện C1, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Lê Thị V, sinh năm 1966;

5. Anh Trần Thanh A, sinh năm 1985;

6. Anh Trần Văn H, sinh năm 1991;

7. Anh Trần Văn T5, sinh năm 1992.

Cùng Địa chỉ: Số nhà 235, khóm T, phường T1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

8. Ủy ban nhân dân thành phố S;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn H1 - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 8 năm 2017).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Kim S1 - là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim S1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim S1, Nguyễn Thị Kim T4 là con chung của cụ ông Nguyễn Văn C2 và cụ bà Hồ Thị C3. Trước khi chung sống với cụ C3, cụ C2 có một đời vợ là cụ bà Trần Thị S2 (cụ S2 khi sống chung với cụ C2 có con chung tên Nguyễn Kim X bị bệnh tâm thần từ nhỏ). Năm 1959 cụ C2 chết không để lại di chúc, cụ C3 lấy chồng sau là cụ ông Trần Văn Đ. Cụ C3 và cụ Đ chung sống sinh được 03 người con là ông Trần Văn K, Trần Văn D và bà Trần Thị L. Năm 1973 cụ Đ chết không để lại di chúc. Năm 2014 cụ C3 chết không có để lại di chúc. Khi cụ C3 còn sống có tạo lập một phần đất có diện tích là 5.146m², thuộc các thửa 220a, 220b, 434 tờ bản đồ số 2A do cụ Hồ Thị C3 đứng tên QSD đất, cấp ngày 05/9/1997. Nguồn gốc phần đất là của cụ Nguyễn Thị Đ2, bà ngoại của bà Nguyễn Kim X. Trong quá trình sử dụng, năm 1997 (sau khi cụ C3 được cấp giấy chứng nhận QSD đất) cụ C3 đã tách cho bà Nguyễn Thị Kim T4 diện tích đất 737m². Năm 2008 chuyển nhượng cho Phạm Văn T6 710,7m², còn lại diện tích 3.698,3m². Năm 2011 bà Nguyễn Kim X (con riêng của cụ Trần Thị S2, cụ S2 là vợ trước của cụ Nguyễn Văn C2) bị mất năng lực hành vi dân sự, do đó, bà Nguyễn Thị Kim S1 là người đại diện hợp pháp của bà X đã khởi kiện tranh chấp QSD đất với cụ C3, yêu cầu cụ C3 trả lại toàn bộ diện tích đất mà cụ C3 được cấp giấy chứng nhận QSD đất nêu trên (vì xác định nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Thị Đ2, bà ngoại của bà Xuân). Bản án số: 431/2011/DS-PT ngày 30/11/2011 của Tòa án tỉnh Đồng Tháp xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà X đòi lại đất của cụ C3. Cũng theo bản án nói trên cụ C3 tự nguyện cho bà X diện tích đất 123,3m² (đã được thi hành án xong). Như vậy, phần đất trên thuộc quyền sử dụng của cụ C3.

Sau khi cụ C3 chết đã để lại toàn bộ phần đất và căn nhà gắn liền diện tích đất 3.698,3m² theo giấy chứng nhận QSD đất được cấp cho ông Trần Văn D cùng vợ và các con ông Trần Văn D quản lý, sử dụng. Qua đo đạc thực tế, phần đất bà S1 xác định cụ C3 để lại diện tích đất chỉ có 879,2m² chứ không phải 3.698,3m² do trước đây tự kê khai diện tích không chính xác. Hiện tại diện tích đất 879,2m² được tách thành 3 thửa gồm: Thửa 533, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 204,5m² do anh Trần Văn H đứng tên QSD đất; Thửa 532, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 207,5m², do anh Trần Thanh A đứng tên QSD đất và thửa số 341, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 467,2m² do Trần Văn T5 đứng tên QSD đất.

Nay bà S1 yêu cầu ông Trần Văn D chia thừa kế QSD đất và nhà do cụ Hồ Thị C3 chết để lại. Vì bà Nguyễn Thị Kim T4, ông Trần Văn K, bà Trần Thị L không yêu cầu chia thừa kế. Cụ thể: Yêu cầu chia 1/2 giá trị căn nhà là 89.385.523đồng; Yêu cầu được chia 1/2 diện tích đất 879,2m²: 2 = 439,6m² (Vị trí thửa 533, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 204,5m² do anh Trần Văn H đứng tên QSD đất và thửa 532, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 207,5m², do anh Trần Thanh A đứng tên QSD đất, tổng cộng 412m²), còn thiếu 27,6m² bà S1 yêu cầu ông Dũng trả giá trị theo giá của Hội đồng định giá đã định là 240.000đ/m² x 27,6m² = 6.624.000đồng. Phần đất bà S1 yêu cầu chia thừa kế hiện tại có căn nhà cấp 4 của anh Trần Thanh A, Trần Văn H xây dựng trên đất thì tự tháo dỡ di dời, bà S1 không bồi thường. Phần đất bà S1 yêu cầu chia thể hiện tại các mốc 7-6-5-10-9-8-7 trên sơ đồ đo đạc ngày 11/8/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

2. Bị đơn ông Trần Văn D trình bày:

Ông Trần Văn D thống nhất lời trình bày của bà S1 về mối quan hệ thừa kế và thời gian cụ Hồ Thị C3 chết. Đối với phần đất và nhà bà S1 yêu cầu chia thừa kế là của cụ Hồ Thị C3 chết để lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp diện tích là 5.146m², thuộc các thửa 220a, 220b, 434 tờ bản đồ số 2A do cụ Hồ Thị C3 đứng tên QSD đất, cấp ngày 05/9/1997. Tuy nhiên, lúc cụ C3 còn sống cụ C3 có làm di chúc ngày 04/3/2010 được Phòng công chứng nhà nước số 02 tỉnh Đồng Tháp chứng thực. Nội dung di chúc là cho toàn bộ phần đất cụ C3 đứng tên cho Trần Thanh A (con ruột ông D). Di chúc trên chưa có hiệu lực thì sau đó ngày 07/02/2012 cụ C3 đã làm hợp đồng tặng cho QSD đất theo quy định của pháp luật để cho các con của ông D mỗi người một phần. Cụ thể: Tặng cho Trần Thanh A là 239,9m², thửa 532, tờ bản đồ số 3 (đo đạc thực tế 207,5m²), Trần Văn H là 232,7m², thửa 533, tờ bản đồ số 3 (đo đạc thực tế 204,5m²). Ngày 27/02/2014 tặng cho Trần Văn T5 là 526,4m² thửa 341, tờ bản đồ số 3 (đo đạc thực tế 467,2m²) và căn nhà gắn liền trên đất. Hiện tại Trần Thanh A, Trần Văn H, Trần Văn T5 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định.

Nay ông Trần Văn D không đồng ý chia thừa kế 1/2 giá trị căn nhà và đất theo yêu cầu của bà S1. Vì nhà, đất cụ C3 đã cho các con của ông lúc cụ C3 còn sống. Trường hợp phải chia thừa kế thì ông D đồng ý chia 1/5 giá trị căn nhà trước xây dựng năm 2006 cho bà S1 theo giá hội đồng định giá đã định là 113.322.722 đồng cho 5 người gồm: Nguyễn Thị Kim S1, Nguyễn Thị Kim

T4, Trần Văn K, Trần Văn D và Trần Thị L mỗi người được chia 22.664.500đồng , còn căn nhà sau xây dựng vào năm 2012 hội đồng định giá đã định là 65.448.324đồng là tiền của ông bỏ ra để xây dựng. Tuy nhiên, ông không có chứng cứ để chứng minh. Đối với phần đất thì không đồng ý chia. Ông D không có yêu cầu phản tố.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị V (vợ ông D), anh Trần Thanh A, Trần Văn H, Trần Văn T5 (con ông D) có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông Trần Văn D về việc cụ C3 đã cho phần đất cho anh Trần Thanh A Trần Văn H, Trần Văn T5, còn căn nhà thì đã cho anh Trần Văn T5 và không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim S1. Trường hợp phải chia thừa kế thì anh T5, bà V đồng ý chia 1/5 giá trị căn nhà trước xây dựng năm 2006 cho bà S1 theo giá hội đồng định giá đã định là 113.322.722đồng cho 5 người gồm: Nguyễn Thị Kim S1, Nguyễn Thị Kim T4, Trần Văn K, Trần Văn D và Trần Thị L mỗi người được chia 22.664.500đồng, còn căn nhà sau xây dựng vào năm 2012 hội đồng định giá đã định là 65.448.324đồng là tiền của ông D bỏ ra để xây dựng. Anh Trần Thanh A, Trần Văn H xác định trường hợp phải chia thừa kế theo yêu cầu của bà S1 đối với phần đất có vướng nhà của các anh đã xây dựng kiên cố thì bà S1 phải bồi thường theo giá của Hội đồng định giá đã định.

- Bà Nguyễn Thị Kim T4, ông Trần Văn K, bà Trần Thị L có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Thống nhất lời trình bày của bà S1 về mối quan hệ thừa kế và thời gian cụ Hồ Thị C3 chết. Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim S1 thì các ông bà không có ý kiến gì. Trường hợp xác định cụ C3 có để lại di sản thì các ông bà cũng không có yêu cầu chia thừa kế. Các ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Ủy ban nhân dân thành phố S có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn H1 có văn bản trình bày: Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.146m² gồm thửa 220a, 220b và 434, tờ bản đồ số 2A vào ngày 05/9/1997 là do bà C3 kê khai đăng ký lần đầu. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C3 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và cấp cho cá nhân bà Hồ Thị C3. Nguyên nhân giấy chứng nhận quyền S2 dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cấp cho ông Trần Văn T5, tờ bản đồ số 3, thửa số 341, diện tích 526,4m² (giảm 2.699,3m² so với diện tích còn lại trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hồ Thị C3 tặng cho ông T5) là do trước đây bà Hồ Thị C3 đăng ký kê khai lần đầu không chính xác và chưa trừ đường công cộng.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Trần Thanh A, Trần Văn H và Trần Văn T5 là trên cơ sở Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Phòng công chứng nhà nước số 2 tỉnh Đồng Tháp công chứng. Như vậy, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Trần Thanh A, Trần Văn H và Trần Văn T5 là đúng quy định pháp luật.

Theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C3 với ông T5 ngày 27/02/2014 thì bà C3 tặng cho đất chứ không thể hiện tài sản gắn liền với đất.

Ủy ban không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim S1 về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Hồ Thị C3 để lại.

- Buộc ông Trần Văn D, bà Lê Thị V, anh Trần Văn T5 chia thừa kế $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là di sản do cụ Hồ Thị C3 chết để lại tọa lạc tại số 235, khóm T, phường T1, thành phố S cho bà Nguyễn Thị Kim S1 số tiền là 89.385.523 đồng (Tám mươi chín triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi ba đồng).

- Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim S1 về việc yêu cầu ông Trần Văn D chia thừa kế diện tích đất 439,6m² thể hiện tại các mốc 7-6-5-10-9-8-7 trên sơ đồ đo đạc ngày 11/8/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S gồm các thửa 533, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 204,5m² do anh Trần Văn H đứng tên QSD đất và thửa 532, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 207,5m², do anh Trần Thanh A đứng tên QSD đất, tổng cộng 412m² và còn 27,6m² yêu cầu chia bằng giá trị với số tiền là 6.624.000đồng.

- Ông Trần Văn D được chia thừa kế căn nhà có kết cấu móng gạch, cột bê tông, tường xây gạch, xà gồ gỗ, mái tol sóng vuông, trần nhựa, nền lót gạch ceramic, cửa sắt tọa lạc tại số 235, khóm T, phường T1, thành phố S, gắn liền trên phần đất thửa số 341, tờ bản đồ số 3, diện tích 526,4m² do anh Trần Văn T5 đứng tên quyền sử dụng đất. Ông Trần Văn D, bà Lê Thị V, anh Trần Văn T5 được tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà gắn liền trên phần đất thửa số 341, tờ bản đồ số 3, diện tích 526,4m² do anh Trần Văn T5 đứng tên quyền sử dụng đất.

- Anh Trần Thanh A được tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà gắn liền trên thửa đất số 532, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 207,5m², do anh Trần Thanh A đứng tên QSD đất. Anh Trần Văn H được tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà gắn liền trên thửa 533, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế là 204,5m² do anh Trần Văn H đứng tên QSD đất.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Trần Văn D, bà Lê Thị V, anh Trần Văn T5 liên đới chịu 4.469.276 đồng (Bốn triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị Kim S1 phải chịu 9.744.476đồng (Chín triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bảy mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà S1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 6.547.000đồng ngày 15/4/2016 theo biên lai số 039432 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, sau khi khấu trừ tiền án phí, bà S1 phải nộp tiếp 3.197.476đồng (Ba triệu một trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về lệ phí thẩm định, định giá và đo đạc:

+ Bà Nguyễn Thị Kim S1 phải chịu 4.038.000 đồng (Bốn triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng) lệ phí thẩm định, định giá và đo đạc (đã tạm ứng và chi xong).

+ Ông Trần Văn D, bà Lê Thị V, anh Trần Văn T5 liên đới nộp 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) lệ phí định giá tài sản để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim S1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào ngày 10/01/2018, Bà Nguyễn Thị Kim S1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, bà S1 không đồng ý việc Tòa án bác đơn, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà là QSD đất, diện tích 879,2m², thuộc thửa 533, tờ bản đồ số 3 do ông Trần Văn và ông Trần Thanh A đứng tên QSD đất, bà Nguyễn Thị Kim S1 yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu của bà được chia một nửa (1/2) diện tích đất là 439,6m² tại các thửa 532 và 533, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại khóm T, phường T1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S1, giữ y quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Văn D chia thừa kế QSD đất và giá trị căn nhà tại thửa 533 do anh Trần Văn H đứng tên; thửa 532 do anh Trần Thanh A đứng tên, cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại phường T1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; nên Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là Tranh chấp về dân sự - thừa kế quyền sử dụng đất, phù hợp với quy định tại khoản 5, điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Phần đất mà hai bên đang có tranh chấp tọa lạc tại phường T1, TP. S nên Tòa án thành phố S thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim S1 đối với một phần nội dung quyết định của bản án sơ thẩm; bà S1 yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu của bà về việc được chia một nửa (1/2) diện tích đất là 439,6m² tại các thửa 532 và 533, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại khóm T, phường T1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự đã đủ cơ sở để xác định phần đất mà các bên đang có tranh chấp và nguyên đơn đang có yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc là của cụ Hồ Thị C3. Khi còn sống, cụ C3 đã được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận QSD đất và căn cứ vào văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố S đã xác nhận là cấp cho cá nhân cụ C3, việc cấp giấy được đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Vào ngày 04/3/2010 tại Phòng công chứng số 02 tỉnh Đồng Tháp cụ C3 có yêu cầu chứng thực nội dung thể hiện tặng cho toàn bộ phần đất của cụ C3 đứng tên QSD cho anh A; Nhưng đến ngày 27/02/2014, cụ C3 đã lập hợp đồng tặng cho đất lại cho A, H, T5 thì xem như cụ C3 đã thay đổi ý chí trên tờ di chúc lập ngày 04/3/2010. Như vậy, đến tại thời điểm mở thừa kế ngày 21 tháng 10 năm 2014 (ngày cụ C3 chết) thì quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 05/9/1997, diện tích 5.146m² gồm thửa 220a, 220b và 434, tờ bản đồ số 2A cụ C3 đã tặng cho hết, không còn. Vì vậy, việc bà S1 yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất nêu trên là không có cơ sở để chấp nhận. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, bà S1 cho rằng việc cụ C3 ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại Phòng công chứng số 2 là không hợp pháp vì cụ C3 không biết chữ nhưng khi chứng thực hợp đồng không có người làm chứng. Việc nại ra này của bà S1, Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào quy định tại Điều 9, Luật công chứng năm 2006 có quy định:

1. Trong trường hợp pháp luật quy định việc công chứng phải có người làm chứng hoặc trong trường hợp pháp luật không quy định việc công chứng phải có người làm chứng nhưng người yêu cầu công chứng không đọc được hoặc không nghe được hoặc không ký và không điểm chỉ được thì phải có người làm chứng.

Người làm chứng do người yêu cầu công chứng mời, nếu họ không mời được thì công chứng viên chỉ định.

2....

Như vậy, bà S1 phải có chứng cứ để chứng minh rằng cụ C3 lúc tại thời điểm công chứng, chứng thực không nghe được.... thì theo quy định mới phải có người làm chứng. Vì theo lời trình bày của ông D và T5, A, H thì thừa nhận

tại thời điểm đó, công chứng viên có đọc nội dung cho cụ C3 nghe; Hơn nữa, hiện nay cụ C3 cũng đã chết nên không có căn cứ nào để chứng minh cho lời trình bày này của bà S1.

- Đối với căn nhà bà S1 yêu cầu được chia thừa kế, bà S1 trình bày đây là di sản của cụ C3 để lại.

Tại phiên tòa, ông Dũng cũng thừa nhận căn nhà chính được xây dựng năm 2006 là do cụ C3 để lại, còn căn nhà phụ (nhà sau) là do ông D bỏ tiền ra xây dựng vào năm 2012 nhưng tại thời điểm năm 2012 cụ C3 vẫn còn sống và căn nhà này cũng đã được xây dựng, ông D không có chứng cứ để chứng minh căn nhà phụ (nhà sau) là do ông D bỏ tiền ra xây dựng.

Căn cứ vào văn bản ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố S xác định: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ C3 với anh T5 ngày 27/02/2014 thì cụ C3 tặng cho đất chứ không thể hiện tài sản gắn liền với đất. Do đó, việc bà S1 yêu cầu chia thừa kế đối với giá trị căn nhà là có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim S1 về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Hồ Thị C3 để lại là giá trị căn nhà nằm trên thửa đất số 533, tờ bản đồ số 3 là hoàn toàn có cơ sở; còn việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc được thừa kế phần đất diện tích là 439,6m² tại các thửa 532 và 533, tờ bản đồ số 3 là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S1 nên bà S1 phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

- Xét lời trình bày và đề nghị quan điểm của Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích cho bà S1 là chưa phù hợp nên không chấp nhận;

- Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 203 Luật đất đai; Điều 651 Bộ luật dân sự; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và S2 dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim S1;
2. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2017/DS-ST, ngày 27/12/2017 của Tòa án nhân dân thành Phố S;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim S1.
- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim S1 về việc yêu cầu ông Trần Văn D chia thừa kế diện tích đất 439,6m² tại các thửa 533, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 204,5m² do anh Trần Văn H đứng tên QSD đất và thửa 532, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế là 207,5m²; do anh Trần Thanh A đứng tên QSD đất, tổng cộng 412m² và diện tích 27,6m² yêu cầu chia bằng giá trị số tiền 6.624.000đồng.
- Buộc ông Trần Văn D, bà Lê Thị V, anh Trần Văn T5 chia thừa kế ½ giá trị căn nhà là di sản do cụ Hồ Thị C3 chết để lại tọa lạc tại số 235, khóm T, phường T1, thành phố S cho bà Nguyễn Thị Kim S1 với số tiền là 89.385.523đ (Tám mươi chín triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi ba đồng);
- Ông Trần Văn D, bà Lê Thị V, anh Trần Văn T5 được sở hữu căn nhà gắn liền trên phần đất thửa số 341, tờ bản đồ số 3, diện tích 526,4m² do anh Trần Văn T5 đứng tên quyền sử dụng đất.
- Về án phí dân sự sơ thẩm:
 - + Ông Trần Văn D, bà Lê Thị V, anh Trần Văn T5 liên đới chịu 4.469.276đồng (Bốn triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.
 - + Bà Nguyễn Thị Kim S1 phải chịu 9.744.476 đồng (Chín triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bảy mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà S1 đã nộp là 6.547.000đồng (Sáu triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai số 039432, ngày 15/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S; Như vậy, bà S1 phải nộp tiếp 3.197.476đồng (Ba triệu một trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.
 - Về chi phí xem xét thẩm định, định giá và đo đạc:
 - + Bà Nguyễn Thị Kim S1 phải chịu 4.038.000đồng (Bốn triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng) chi phí thẩm định, định giá và đo đạc (đã tạm ứng và chi xong).
 - + Ông Trần Văn D, bà Lê Thị V, anh Trần Văn T5 liên đới nộp 500.000đồng (Năm trăm nghìn đồng) chi phí định giá tài sản để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim S1.

- Về án phí phúc thẩm: Bà S1 phải nộp 300.000đ tiền án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 01369, ngày 15/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố S;

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. Sa Đéc;
- Chi cục THADS TP. Sa Đéc;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh